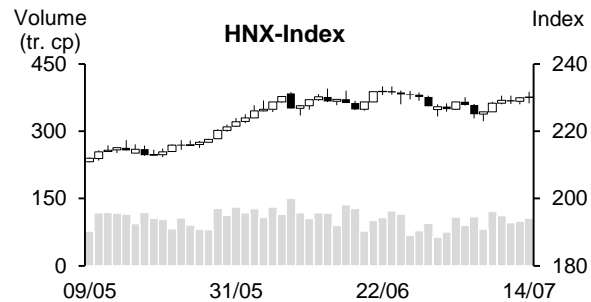
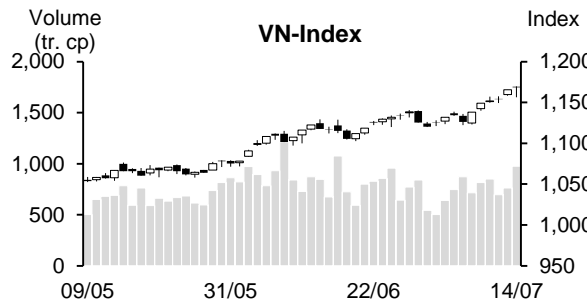


14/07/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,168.40	0.26%	1,160.59	0.39%	230.19	0.09%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,043.07	29.25%	308.67	47.07%	109.52	5.73%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	974.07	28.01%	287.14	52.96%	105.60	6.36%
TB 20 phiên (tr. cp)	756.31	28.79%	204.22	40.60%	97.54	8.27%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,886	25.13%	8,535	40.86%	1,637	-5.53%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,330	24.70%	7,844	49.04%	1,581	0.80%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,834	30.31%	5,426	44.58%	1,566	0.95%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	220	44%	12	40%	79	34%
Số mã giảm	192	38%	15	50%	83	36%
Số mã đứng giá	89	18%	3	10%	70	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch cuối tuần vô cùng kịch tính khi có thời điểm sắc đỏ áp đảo ở phần lớn các cổ phiếu trụ nhưng sau đó các chỉ số đã ngược dòng ngoạn mục để chốt phiên trong sắc xanh nhẹ. Trong phiên sáng, thị trường giao dịch khá thận trọng và VN-Index nhích tăng nhẹ nhờ lực cầu nâng đỡ từ một vài trụ cột riêng lẻ như FPT, VJC, NVL, MBB. Thị trường bắt đầu chao đảo sau giờ nghỉ trưa khi rộ lên những tin đồn bất lợi liên quan đến STB. Cổ phiếu này nhanh chóng bị bán mạnh sau đó và thậm chí có thời điểm giảm sàn với lượng khớp lệnh đột biến, kéo theo sự tháo chạy ở các cổ phiếu trụ cột khác. Tuy nhiên, lực cầu bắt đáy nhập cuộc mạnh mẽ trong những phút cuối phiên đã giúp các chỉ số chính ngược dòng và thành công giữ lại sắc xanh, qua đó kéo dài chuỗi tăng điểm của thị trường lên 6 phiên liên tiếp. Trong đó, những nhóm cổ phiếu tăng nổi bật có thể kể đến như thép, bất động sản, xây dựng, thủy sản, hàng không.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ sáu liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo RSI và MACD hướng lên củng cố đà tăng điểm hiện tại, cho thấy chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 cắt lên MA20, cho thấy cơ hội phục hồi của chỉ số đang gia tăng và chỉ số có thể hướng lên thử thách lại vùng đỉnh 233 điểm hoặc xa hơn là vùng kháng cự tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang duy trì xu hướng phục hồi ngắn hạn sau phiên tăng 14/7. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các vị thế giao dịch lướt sóng, trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: NHH (Mua)

Cổ phiếu quan sát: TCM, DIG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NHH	Mua	17/07/23	15.8	15.8	0.0%	18	13.9%	15	-5.1%	Cổ phiếu đã tạo nền tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCM	Quan sát mua	17/07/23	53.9	60 65	50.5	Tín hiệu giảm về vùng hỗ trợ 50.5-52.5 khá tốt với vol thấp + có 2 phiên vol tăng trở lại -> có cơ hội tạo đáy trở lại, hướng đến nhịp tăng vượt đỉnh cũ 58.5
2	DIG	Quan sát mua	17/07/23	22.4	26.5-28.5	21	Tín hiệu bật tăng trở lại thoát nền tích lũy nhỏ trên MA50 kèm vol tăng trở lại -> khả năng vào nhịp tăng mới vượt đỉnh cũ 23.3

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Nắm giữ	15/05/23	30.35	25.5	19%	31	21.6%	24.4	-4.3%	
2	CTG	Mua	30/05/23	29.9	28	6.8%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
3	SSI	Mua	02/06/23	28.5	23.45	21.5%	31.2	33%	22.45	-4%	
4	GMD	Nắm giữ	21/06/23	57	51	11.8%	60	17.6%	48.9	-4%	
5	BID	Mua	23/06/23	46.75	43.95	6.4%	48	9.2%	43	-2%	
6	PLX	Mua	28/06/23	40.9	38.15	7.2%	45	18%	37	-3%	
7	VRE	Nắm giữ	04/07/23	28	27	3.7%	29.9	11%	26.4	-2%	
8	MSN	Mua	11/07/23	81.8	77.9	5%	85	9%	74.3	-5%	
9	BCM	Mua	12/07/23	80.9	81	-0.1%	97	20%	79	-2%	
10	PPC	Mua	14/07/23	15.8	15.8	0.0%	17.1	8%	15.4	-3%	Điều chỉnh giá do trả cổ tức 4% bằng tiền

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Sàn trái phiếu sắp mở tổ chức ra sao?

HNX cho biết đã hoàn thành xây dựng hệ thống giao dịch trái phiếu riêng lẻ giai đoạn 1. Tháng 6 năm nay, hệ thống hoàn thành việc thử nghiệm với thành viên, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) và sẵn sàng mọi điều kiện kỹ thuật để vận hành chính thức.

HNX cho biết, hệ thống cho phép thành viên giao dịch kết nối và gửi lệnh, hỗ trợ lệnh thỏa thuận điện tử và thỏa thuận thông thường (báo cáo giao dịch). Hệ thống cho phép trao đổi thông tin giao dịch, thông tin lưu ký với hệ thống của VSD. Hệ thống cho phép tra cứu thông tin về số lệnh, thông tin về trái phiếu, thống kê giao dịch.

Đại diện HNX cũng cho rằng, hệ thống giao dịch trái phiếu riêng lẻ góp phần thúc đẩy thanh khoản thị trường.

Thanh khoản dồi dào, thị trường mở không phát sinh giao dịch từ nửa sau tháng 6

Theo Ngân hàng Nhà nước, đến hết 30/6, dư nợ tín dụng nền kinh tế đạt trên 12,4 triệu tỷ đồng, tăng 4,73% so với cuối năm 2022, thấp hơn nhiều so với mức 9,44% cùng kỳ năm trước và so với mục tiêu đề ra trong năm nay tăng trưởng khoảng 14%.

Kết thúc tháng 6, lãi suất liên ngân hàng VND qua đêm giao dịch ở mức 0,5%/năm, giảm mạnh từ mức 3,7%/năm hồi cuối tháng 5. Lãi suất các kỳ hạn khác cũng ở quanh mức 1,0%-2,7%/năm, giảm gần 300 điểm cơ bản so với cuối tháng 5.

Theo báo cáo thị trường tiền tệ tháng 6 vừa được MBS công bố, lãi suất huy động tiết kiệm của các ngân hàng tiếp tục sụt giảm và đang về gần mức lãi suất thời điểm dịch Covid-19. Không giảm nhanh như lãi suất huy động, lãi suất cho vay của các ngân hàng hiện nay vẫn đang ở mức cao. Đối với doanh nghiệp vay sản xuất kinh doanh phổ biến từ 9 - 10%/năm, một số khoản vay tốt ở mức 7 - 8%/năm. Còn đối với những khoản vay mua nhà, ô tô, vay tiêu dùng thì vào khoảng 11 - 14%/năm...

Giá thép tiếp tục giảm, ngành thép cuối năm có khởi sắc?

Ngày 14/7, một số doanh nghiệp sản xuất thép hạ 140.000 - 410.000 đồng/tấn với sản phẩm thép vẫn thanh D10 CB300. Giá thép cuộn CB240 cũng được điều chỉnh giảm 110.000-310.000 đồng/tấn. Tính từ đầu năm đến nay, giá thép xây dựng đã có 12-13 đợt giảm liên tiếp, hiện thép CB240 ở mức 13,74 - 14,48 triệu đồng/tấn; còn D10 CB300 khoảng 14,06 - 15,1 triệu đồng/tấn.

Theo số liệu từ VSA, sản lượng thép xây dựng sản xuất trong tháng 6 đạt 738.196 tấn, giảm 9% so với tháng trước và giảm 20% so với tháng 6/2022. Lượng bán hàng đạt 874.441 tấn giảm 6% so với tháng trước và giảm 14% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, xuất khẩu thép xây dựng đạt 149.623 tấn, giảm 21,5%. Lũy kế 6 tháng đầu năm, sản lượng thép xây dựng sản xuất đạt gần 5 triệu tấn, giảm 25,5% so với cùng kỳ 2022. Lượng tiêu thụ đạt gần 5,1 triệu tấn, giảm 22,7% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó xuất khẩu đạt 831.000 tấn, giảm 38%.

Tại Việt Nam, mặc dù đối mặt nhiều thách thức nhưng nền kinh tế có những điểm sáng. Cụ thể, để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân tiếp cận dòng vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, Ngân hàng Nhà nước đã tiến hành hạ lãi suất lần thứ tư liên tiếp.

Bên cạnh đó, triển vọng đầu tư công vẫn sẽ hỗ trợ khơi thông tiêu thụ sắt thép trong nước. Năm 2023, Quốc hội đã thông qua kế hoạch đầu tư công với tổng số vốn trên 700.000 tỷ đồng, tăng khoảng 25% so với kế hoạch năm 2022.

Kỳ vọng thị trường bất động sản dần phục hồi vào giai đoạn cuối năm 2023 cũng được coi là nền tảng thuận lợi cho các doanh nghiệp vật liệu xây dựng.

Nguồn: Cafef, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT ước lãi kỷ lục trong quý 2, tăng trưởng 19,4% so với cùng kỳ

CTCP FPT (FPT) vừa công bố kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 với doanh thu ước đạt 24.166 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 4.339 tỷ đồng, lần lượt tăng 21,9% và 19,3% so với cùng kỳ năm. Lợi nhuận sau thuế cho cổ đông công ty mẹ đạt 3.003 tỷ đồng, tăng trưởng 20,6% tương ứng lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đạt 2.732 đồng, tăng trưởng 19,8% so với năm trước.

Như vậy, tính riêng trong quý 2, FPT ước đạt lợi nhuận trước thuế 2.218 tỷ đồng, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm ngoái và cao hơn gần 5% so với quý trước. Đây cũng là mức lợi nhuận trước thuế cao nhất FPT từng đạt được trong một quý.

6 tháng đầu năm, Công nghệ (bao gồm Dịch vụ CNTT trong nước và Dịch vụ CNTT nước ngoài) tiếp tục giữ vai trò chủ chốt, đóng góp 59% doanh thu và 46% lợi nhuận trước thuế của toàn Tập đoàn, tương đương 14.202 tỷ đồng và 2.005 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 25,1% và 26,3% so với cùng kỳ năm trước.

ĐHĐCĐ Thép Pomina: Sắp phát hành 70 triệu cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược Nhật Bản Nansei, mở lại lò cao vào năm 2024

CTCP Thép Pomina (POM) đã tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023, thông qua kế hoạch kinh doanh cho năm 2023, hoạt động tái cấu trúc và đặc biệt là phương án phát hành cho nhà đầu tư chiến lược.

Về kế hoạch cho năm 2023, Công ty dự kiến doanh thu 9.000 tỷ đồng, lỗ sau thuế 150 tỷ đồng (năm ngoái lỗ 1.079 tỷ đồng).

Một nội dung quan trọng tại Đại hội năm nay, POM công bố thông tin quan trọng về việc hợp tác chiến lược với Công ty Thép Nansei - một nhà đầu tư Nhật bản. Nansei sẽ tham gia đầu tư vào POM và trở thành cổ đông chiến lược.

Đại hội thông qua kế hoạch phát hành riêng lẻ thêm 70 triệu cổ phiếu cho cổ đông chiến lược để tăng vốn chủ sở hữu, bổ sung vốn lưu động, chuẩn bị tài chính triển khai kế hoạch tái khởi động lò cao vào năm 2024. Được biết, POM đã phải thông báo dừng hoạt động sản xuất lò cao (BF) từ ngày 23/9/2022. Trong đó, Công ty dự chia thành 2 đợt phát hành, bao gồm: Đợt 1: Vào tháng 8/2023, phát hành 10,6 triệu cổ phần. Đợt 2: Vào tháng 9/2024, chào bán 59,6 triệu cổ phiếu.

Sau khi hoàn tất, dự kiến vốn điều lệ mới của POM tăng lên hơn 3.498,5 tỷ đồng.

Lãi ròng quý 2 của HTI tăng nhẹ, hoàn thành 50% kế hoạch năm

Theo BCTC quý 2/2023, CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO ([HOSE: HTI](#)) ghi nhận doanh thu thuần 111 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ, toàn bộ đến từ doanh thu cung cấp dịch vụ (thu cước đường bộ). Giá vốn bán hàng gần 63 tỷ đồng, tăng 11%.

Lợi nhuận gộp không thay đổi nhiều đạt 48 tỷ đồng, tăng nhẹ 1%. Mức tăng giá vốn mạnh hơn doanh thu nên tỷ suất lợi nhuận gộp giảm nhẹ từ 46% cùng kỳ xuống còn 44%.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng đột biến 261% so với cùng kỳ, đạt 570 triệu đồng, đến từ lãi tiền gửi, tiền cho vay. Chi phí tài chính tăng nhẹ 2% lên 20 tỷ đồng, toàn bộ là chi phí lãi vay. Mặt khác, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng hầu như không biến động nhiều so với cùng kỳ, lần lượt là 1.3 tỷ đồng và gần 9 tỷ đồng.

Kết quả, doanh nghiệp báo lãi ròng gần 15 tỷ đồng, tăng 6%.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần HTI đạt hơn 216 tỷ đồng, tăng 6% so cùng kỳ. Lãi ròng gần 29 tỷ đồng, tăng nhẹ 4%.

Năm 2023, Công ty đặt kế hoạch doanh thu gần 427 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 70 tỷ đồng, gần như đi ngang với thực hiện năm 2022. So với kế hoạch, HTI đã đi được 51% cả doanh thu và lợi nhuận trước thuế sau 6 tháng đầu năm.

Nguồn: Cafef, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	78,300	3.30%	0.07%
HPG	27,500	1.66%	0.06%
VJC	97,900	3.16%	0.04%
HVN	13,200	5.18%	0.03%
MBB	18,650	1.65%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	15,200	2.70%	0.05%
HUT	20,500	1.99%	0.05%
DNP	27,400	3.01%	0.03%
SHS	14,600	0.69%	0.03%
EVS	15,200	4.83%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
STB	29,000	-3.33%	-0.04%
BID	46,750	-0.32%	-0.02%
PLX	40,900	-1.21%	-0.01%
LPB	15,650	-2.19%	-0.01%
GAS	99,000	-0.30%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	13,800	-1.43%	-0.06%
DP3	72,200	-6.84%	-0.04%
KSV	24,600	-1.60%	-0.03%
SZB	30,400	-7.32%	-0.03%
CEO	21,200	-0.93%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	29,000	-3.33%	74,867,125
VND	18,500	3.06%	43,615,367
NVL	15,150	1.34%	43,049,544
VIX	12,500	6.84%	42,283,293
GEX	20,400	0.99%	24,355,093

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,600	0.69%	21,526,020
CEO	21,200	-0.93%	7,743,683
IDJ	5,500	-1.79%	5,627,972
HUT	20,500	1.99%	4,670,339
PVS	34,000	0.00%	4,402,008

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	29,000	-3.33%	2,149.4
VND	18,500	3.06%	802.0
NVL	15,150	1.34%	649.6
VIX	12,500	6.84%	513.9
GEX	20,400	0.99%	493.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,600	0.69%	310.0
CEO	21,200	-0.93%	166.3
PVS	34,000	0.00%	149.4
IDC	44,200	-0.23%	118.4
HUT	20,500	1.99%	95.6

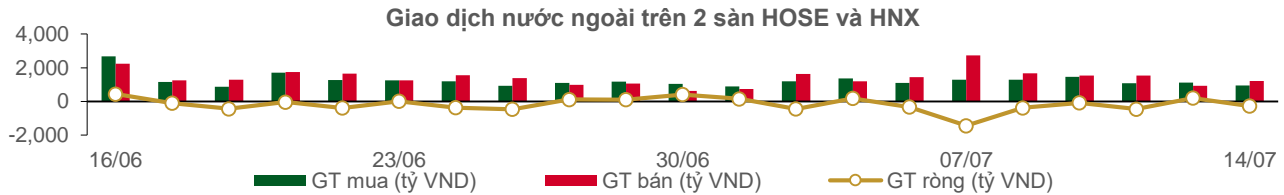
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	22,181,000	455.27
VNM	2,190,000	169.73
VPB	7,510,000	147.06
HDB	4,165,000	80.73
SSI	2,000,000	55.90

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	3,000,000	42.00
IDC	164,000	7.21
HUT	218,000	3.95
SVN	500,000	1.90
PVS	40,000	1.44

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	31.40	899.74	45.97	1,209.92	(14.57)	(310.18)
HNX	2.27	43.58	0.76	9.02	1.51	34.56
Tổng 2 sàn	33.67	943.32	46.73	1,218.94	(13.06)	(275.62)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	56,400	1,386,800	77.89
VNM	73,300	903,000	65.68
HPG	27,500	2,312,600	63.01
VCB	105,000	563,500	59.28
SSI	28,500	1,427,500	40.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	21,200	905,100	19.57
SHS	14,600	958,500	13.85
PVS	34,000	120,800	4.18
IDC	44,200	39,100	1.72
DTD	35,700	26,000	0.92

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
STB	29,000	10,760,400	306.60
VNM	73,300	2,378,200	183.41
VCB	105,000	794,900	84.15
DGC	71,600	865,400	61.82
MWG	49,450	1,210,900	60.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	44,200	60,500	2.68
SVN	4,200	500,000	1.90
PVI	49,000	38,800	1.90
NVB	14,200	52,638	0.75
PVB	23,800	31,100	0.74

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	56,400	1,328,200	74.59
HPG	27,500	1,869,500	50.93
KBC	31,000	1,152,300	35.62
SSI	28,500	1,254,000	35.51
PNJ	78,500	436,500	34.78

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	21,200	905,100	19.57
SHS	14,600	946,438	13.68
PVS	34,000	114,000	3.94
DTD	35,700	25,300	0.90
VNR	26,400	16,000	0.42

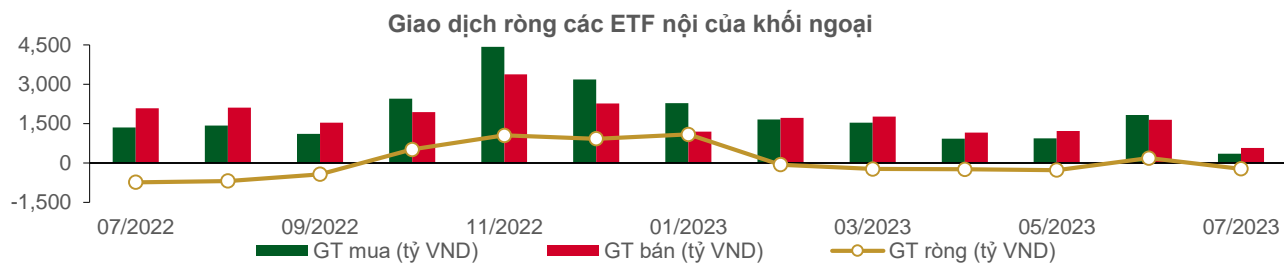
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	29,000	(9,369,900)	(266.18)
VNM	73,300	(1,475,200)	(117.74)
VPB	19,900	(2,164,500)	(42.99)
VRE	28,000	(1,270,700)	(35.48)
DGC	71,600	(428,900)	(30.59)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SVN	4,200	(500,000)	(1.90)
PVI	49,000	(38,800)	(1.90)
IDC	44,200	(21,400)	(0.96)
NVB	14,200	(52,638)	(0.75)
PVB	23,800	(31,100)	(0.74)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,860	0.3%	278,507	5.52	E1VFN30	4.13	4.50	(0.37)
FUEMAV30	13,780	0.7%	4,100	0.06	FUEMAV30	0.04	0.01	0.03
FUESSV30	14,110	-0.6%	9,077	0.13	FUESSV30	0.01	0.08	(0.07)
FUESSV50	17,400	-2.4%	9,000	0.16	FUESSV50	0.01	0.01	(0.01)
FUESSVFL	17,980	0.6%	736,704	13.14	FUESSVFL	2.44	12.60	(10.16)
FUEVFVND	25,000	0.2%	1,033,759	25.76	FUEVFVND	8.03	24.33	(16.30)
FUEVN100	15,000	0.0%	89,971	1.35	FUEVN100	0.49	1.12	(0.63)
FUEIP100	8,310	0.0%	3,801	0.03	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,620	0.7%	54,200	0.41	FUEKIV30	0.19	0.22	(0.03)
FUEDCMID	9,690	0.8%	1,400	0.01	FUEDCMID	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIVFS	10,300	0.2%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	10,460	1.1%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	14,000	0.0%	0	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,220,619	46.58	Tổng cộng	15.34	42.88	(27.54)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,310	-0.8%	30,600	53	22,000	1,283	(27)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	240	-4.0%	17,870	24	22,000	246	6	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	500	38.9%	233,810	48	78,300	514	14	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	1,770	15.7%	12,830	53	78,300	1,718	(52)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	1,860	14.1%	32,930	110	78,300	1,702	(158)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2302	730	30.4%	5,150	33	78,300	755	25	73,080	8.6	16/08/2023
CFPT2303	810	28.6%	82,500	118	78,300	1,010	200	73,940	8.6	09/11/2023
CHDB2301	580	5.5%	76,680	108	18,900	334	(246)	19,330	4.0	30/10/2023
CHDB2302	700	-1.4%	7,370	132	18,900	414	(286)	19,000	4.0	23/11/2023
CHDB2303	710	0.0%	10	164	18,900	351	(359)	20,110	4.0	25/12/2023
CHDB2304	850	0.0%	20	255	18,900	398	(452)	21,000	4.0	25/03/2024
CHPG2226	4,140	5.9%	2,900	53	27,500	4,074	(66)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	4,000	4.7%	3,100	110	27,500	3,808	(192)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	3,990	0.8%	50	75	27,500	3,902	(88)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2304	2,400	5.3%	2,200	33	27,500	2,381	(19)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	2,110	0.5%	4,610	24	27,500	2,237	127	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	2,590	2.0%	16,650	118	27,500	2,698	108	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,900	4.4%	4,330	172	27,500	1,632	(268)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,670	3.1%	70	108	27,500	1,578	(92)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,160	4.3%	36,100	315	27,500	2,317	157	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,400	6.1%	6,730	80	27,500	1,294	(106)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,990	4.7%	5,000	140	27,500	1,818	(172)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,670	5.0%	6,850	172	27,500	1,455	(215)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	2,000	4.2%	7,000	231	27,500	1,660	(340)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	3,780	0.5%	14,420	230	27,500	3,917	137	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,840	4.5%	1,130	346	27,500	1,354	(486)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	1,950	1.6%	600	437	27,500	1,425	(525)	28,890	4.0	23/09/2024
CMBB2211	60	-14.3%	86,540	48	18,650	39	(21)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,600	5.3%	77,370	53	18,650	2,563	(37)	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,540	5.0%	241,230	110	18,650	2,301	(239)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2303	680	11.5%	49,200	24	18,650	829	149	17,640	1.7	07/08/2023
CMBB2304	730	0.0%	28,760	80	18,650	679	(51)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	730	2.8%	30,340	172	18,650	575	(155)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	2,380	4.8%	58,550	315	18,650	2,311	(69)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	120	0.0%	29,500	53	81,800	73	(47)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,490	-2.0%	24,110	108	81,800	1,249	(241)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	4,030	-4.0%	3,440	315	81,800	3,796	(234)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	1,070	-0.9%	71,330	80	81,800	900	(170)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,540	-2.5%	4,530	140	81,800	1,257	(283)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,850	-1.1%	1,570	231	81,800	1,464	(386)	76,790	10.0	01/03/2024
CMWG2214	620	-1.6%	6,320	53	49,450	521	(99)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	910	-3.2%	19,360	110	49,450	763	(147)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2302	610	-1.6%	130,370	118	49,450	868	258	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	960	-2.0%	28,420	80	49,450	921	(39)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	960	-2.0%	4,970	172	49,450	835	(125)	34,000	20.0	02/01/2024
CMWG2305	4,500	0.0%	7,140	315	49,450	4,159	(341)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,300	0.8%	42,800	108	15,150	659	(641)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	940	-4.1%	26,890	132	15,150	360	(580)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,360	1.5%	130	255	15,150	472	(888)	17,330	4.0	25/03/2024
CPDR2301	1,560	-4.9%	47,220	108	18,900	1,287	(273)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,230	-6.1%	3,850	132	18,900	623	(607)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,520	-9.0%	320	255	18,900	737	(783)	19,890	4.0	25/03/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPOW2301	670	-8.2%	57,550	108	13,300	554	(116)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	810	-1.2%	40	132	13,300	566	(244)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	720	-10.0%	20,040	164	13,300	498	(222)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	940	-1.1%	800	255	13,300	580	(360)	16,330	2.0	25/03/2024
CSTB2224	4,470	-11.7%	75,210	53	29,000	4,579	109	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,670	-8.4%	135,460	110	29,000	4,539	(131)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2302	860	-17.3%	4,990	24	29,000	1,005	145	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,160	-7.3%	21,450	118	29,000	3,960	(200)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	770	-17.2%	16,100	108	29,000	718	(52)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	940	-19.7%	1,120	172	29,000	864	(76)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	2,500	-4.6%	52,220	315	29,000	2,783	283	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	500	-21.9%	299,250	80	29,000	503	3	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	960	-15.0%	22,800	140	29,000	899	(61)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	820	-15.5%	60,280	172	29,000	746	(74)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	970	-14.9%	77,690	231	29,000	909	(61)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	1,980	-14.7%	9,770	139	29,000	2,266	286	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,190	-12.5%	530	346	29,000	942	(248)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,250	-13.2%	630	437	29,000	976	(274)	35,560	5.0	23/09/2024
CTCB2212	70	0.0%	18,590	48	31,950	14	(56)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,570	0.6%	8,900	53	31,950	1,473	(97)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,640	-0.6%	2,730	110	31,950	1,455	(185)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,350	0.0%	7,500	33	31,950	952	(398)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	2,960	0.7%	12,020	315	31,950	2,710	(250)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	860	-4.4%	3,640	24	18,150	855	(5)	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	670	-2.9%	57,860	80	18,150	584	(86)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	660	-1.5%	17,600	172	18,150	492	(168)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	160	-5.9%	32,390	48	56,400	135	(25)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	920	1.1%	7,950	53	56,400	675	(245)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,230	0.0%	4,800	110	56,400	787	(443)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	840	0.0%	290	108	56,400	548	(292)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,520	0.0%	800	315	56,400	2,876	(644)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	550	-3.5%	10,520	80	56,400	313	(237)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,210	0.0%	7,400	140	56,400	845	(365)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,280	0.0%	7,130	231	56,400	785	(495)	57,780	8.0	01/03/2024
CVIB2201	2,990	-0.3%	1,180	53	20,250	2,793	(197)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	440	-4.3%	14,230	24	20,250	594	154	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	2,160	0.0%	20,030	315	20,250	2,377	217	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	670	-5.6%	57,300	108	51,400	331	(339)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	740	-6.3%	20,070	132	51,400	309	(431)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	820	0.0%	20	164	51,400	289	(531)	57,780	8.0	25/12/2023
CVIC2304	1,020	-1.0%	60	255	51,400	361	(659)	59,890	8.0	25/03/2024
CVNM2212	270	0.0%	83,940	53	73,300	118	(152)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	930	-7.0%	9,540	108	73,300	735	(195)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	750	0.0%	39,360	80	73,300	468	(282)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	1,080	-3.6%	5,970	140	73,300	734	(346)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,410	0.0%	4,370	231	73,300	847	(563)	71,000	10.0	01/03/2024
CVPB2212	120	-7.7%	37,170	48	19,900	50	(70)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	990	-1.0%	28,820	53	19,900	807	(183)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	690	-1.4%	7,380	75	19,900	410	(280)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,370	0.7%	6,770	33	19,900	901	(469)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	510	0.0%	17,860	80	19,900	277	(233)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	540	-1.8%	33,760	172	19,900	255	(285)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	230	0.0%	60,360	48	28,000	198	(32)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	360	-10.0%	80,700	53	28,000	291	(69)	30,000	4.0	05/09/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2221	420	-12.5%	33,110	110	28,000	324	(96)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	620	-1.6%	2,030	108	28,000	505	(115)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,230	-1.3%	34,250	315	28,000	2,132	(98)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	410	0.0%	10,810	80	28,000	322	(88)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	860	-3.4%	88,650	140	28,000	732	(128)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	920	-2.1%	2,180	231	28,000	728	(192)	29,330	5.0	01/03/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
STB	HOSE	29,000	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	53,900	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	40,900	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,000	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	105,000	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	46,750	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,900	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,650	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,900	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	19,900	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	31,950	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,150	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,200	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,250	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,650	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,700	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	13,700	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	130,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	64,000	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,300	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	31,350	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	15,150	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,755	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	99,000	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	18,252	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	34,000	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,186	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	47,400	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	38,850	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	56,400	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	36,900	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	31,500	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	28,000	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	44,200	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	31,000	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	61,200	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	49,450	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
FRT	HOSE	77,200	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	50,000	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	27,500	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	73,300	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	153,800	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	16,900	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	78,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	49,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,250	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,800	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	38,300	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	74,800	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	32,250	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,600	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,150	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,700	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	29,900	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912